

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Kiên Giang

- Mã chứng khoán: KGM
- Địa chỉ: 85-87 Lạc Hồng, phường Vĩnh Lạc, Tp. Rạch Giá, Kiên Giang
- Điện thoại liên hệ: (0297) 3863 491 Fax: (0297) 3862 309
- E-mail: info@kigimex.com.vn Website: <http://www.kigimex.com.vn>
- Người thực hiện CBTT: Bà Dương Thị Thanh Nguyệt, Tổng giám đốc
- Loại thông tin công bố:
 Định kỳ Bất thường Theo yêu cầu

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính Quý 1/2022 của Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Kiên Giang;

- Giải trình lợi nhuận sau thuế quý 1/2022 chênh lệch trên 10% so với quý 1/2021.

Thông tin này đã được Công ty công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 19/04/2022 tại đường dẫn <http://www.kigimex.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CBTT;
- Lưu VT.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Dương Thị Thanh Nguyệt

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính : VND

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1.277.471.829.327	707.273.162.944
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		81.138.875.199	26.300.477.326
1. Tiền	111		81.138.875.199	26.300.477.326
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		149.434.245.255	358.183.126.196
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		89.418.073.336	292.933.692.812
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		50.910.172.917	50.422.691.643
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		9.565.449.686	15.286.192.425
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(459.450.684)	(459.450.684)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		1.003.575.574.961	288.135.187.139
1. Hàng tồn kho	141		1.033.413.333.585	327.769.454.052
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		(29.837.758.624)	(39.634.266.913)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		43.323.133.912	34.654.372.283
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		7.644.649.331	1.313.305.230
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		35.662.649.377	33.340.947.053
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		15.835.204	120.000
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		199.559.747.272	209.639.457.296
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		48.000.000	48.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu dài hạn nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		48.000.000	48.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		147.696.698.725	153.073.676.809

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản cố định hữu hình	221		147.696.698.725	153.073.676.809
- Nguyên giá	222		460.085.167.152	459.616.793.183
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(312.388.468.427)	(306.543.116.374)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.390.717.978	1.356.388.307
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.390.717.978	1.356.388.307
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		50.424.330.569	55.161.392.180
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		50.424.330.569	55.161.392.180
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.477.031.576.599	916.912.620.240
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1.204.932.751.623	646.128.719.474
I. Nợ ngắn hạn	310		1.204.932.751.623	646.128.719.474
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		39.730.352.384	8.946.143.585
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		61.805.419.969	82.364.848.172
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		521.525.287	743.701.625
4. Phải trả người lao động	314		7.696.944.770	9.600.459.637
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		4.595.594.645	2.385.930.481
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		8.560.520.507	8.544.164.692
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		1.079.774.122.360	530.630.349.740
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.248.271.701	2.913.121.542
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		0	0

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả dài hạn nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		272.098.824.976	270.783.900.766
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	272.098.824.976	270.783.900.766
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		254.300.000.000	254.300.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		254.300.000.000	254.300.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.656.581.947	2.656.581.947
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		15.142.243.029	13.827.318.819
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		13.827.318.819	0
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.314.924.210	13.827.318.819
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.477.031.576.599	916.912.620.240

Người Lập
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Chúc Hà

Nguyễn Thị Chúc Hà

Kế Toán Trưởng
(Ký, họ tên)

Trần Thị Diệp

Trần Thị Diệp

Ngày 18 tháng 4 năm 2022

Tổng Giám Đốc



(Ký, họ tên)

Dương Thị Thanh Nguyệt

CÔNG TY CỔ PHẦN XNK KIÊN GIANG

85-87 Lạc Hồng, TP. Rạch Giá, Kiên Giang
 Mã số thuế: 1700100989

Mẫu số B 02a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 01 Năm 2022

Đơn vị tính : VND

Tên chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		638.458.547.283	821.248.647.947	638.458.547.283	821.248.647.947
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		752.670.750	0	752.670.750	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		637.705.876.533	821.248.647.947	637.705.876.533	821.248.647.947
4. Giá vốn hàng bán	11		578.148.141.705	772.756.226.568	578.148.141.705	772.756.226.568
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		59.557.734.828	48.492.421.379	59.557.734.828	48.492.421.379
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		6.530.072.271	2.827.566.809	6.530.072.271	2.827.566.809
7. Chi phí tài chính	22		13.843.547.825	5.273.241.792	13.843.547.825	5.273.241.792
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		4.895.012.031	2.142.086.173	4.895.012.031	2.142.086.173
8. Chi phí bán hàng	24		45.613.558.489	41.370.139.184	45.613.558.489	41.370.139.184
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.464.598.423	2.628.156.504	5.464.598.423	2.628.156.504
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		1.166.102.362	2.048.450.708	1.166.102.362	2.048.450.708
11. Thu nhập khác	31		477.601.126	1.868.222.720	477.601.126	1.868.222.720
12. Chi phí khác	32		48.226	100.000	48.226	100.000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		477.552.900	1.868.122.720	477.552.900	1.868.122.720
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.643.655.262	3.916.573.428	1.643.655.262	3.916.573.428
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		328.731.052	783.314.686	328.731.052	783.314.686
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.314.924.210	3.133.258.742	1.314.924.210	3.133.258.742
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		52	123	52	123

Người Lập
(Ký, họ tên)

[Signature]

Nguyễn Thị Chúc Hà

Kế Toán Trưởng
(Ký, họ tên)

[Signature]

Trần Thị Diệp

Ngày 10 tháng 4 năm 2022

Tổng Giám Đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Dương Thị Thanh Nguyệt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp) (*)

Quý 1 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Tên chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	1		1.643.655.262	3.919.594.119
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	2		5.845.352.053	6.510.254.578
Các khoản dự phòng	3		(9.796.508.289)	(3.362.179.884)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		7.554.012.006	2.986.088.727
Lãi tiền gửi	5		(7.221.287)	(9.420.572)
Chi phí lãi vay	6		4.895.012.031	2.142.086.173
Các khoản điều chỉnh khác	7			-
3. Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	8		10.134.301.776	12.186.423.141
Biến động các khoản phải thu	9		206.381.850.859	(159.750.281.818)
Biến động hàng tồn kho	10		(705.643.879.533)	(148.667.394.551)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		10.310.623.069	(229.705.742.575)
Biến động chi phí trả trước	12		(1.594.282.490)	(791.818.354)
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(4.480.886.940)	(1.869.362.484)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(728.369.842)	(1.425.573.359)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(664.849.841)	(403.616.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(486.285.492.942)	(530.427.366.000)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(502.703.640)	-
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
Tiền chi gửi ngân hàng có kỳ hạn	23		-	-
Tiền chi từ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	25		-	-
Tiền thu hồi các khoản đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn	24		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi tiền gửi	27		7.221.287	9.420.572
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(495.482.353)	9.420.572
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền trả lại vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33		1.159.433.188.890	891.651.557.575
Tiền trả nợ gốc vay	34		(617.811.395.270)	(461.928.617.300)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
Tiền trả cổ tức	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		541.621.793.620	429.722.940.275
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		54.840.818.325	(100.695.005.153)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		26.300.477.326	112.004.272.579
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(2.420.452)	(825.574)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.34	81.138.875.199	11.308.441.852

Người lập
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Chúc Hà

Nguyễn Thị Chúc Hà

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

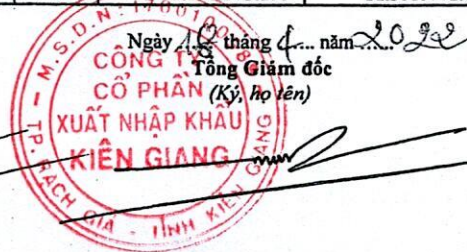
Trần Thị Diệp

Trần Thị Diệp

Ngày 18 tháng 4 năm 2022
Tông Giám đốc
(Ký, họ tên)

Dương Thị Thanh Nguyệt

Dương Thị Thanh Nguyệt



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 / 2022

(Đơn vị tính là đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú bằng đồng tiền khác)

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn :

Căn cứ Quyết định số 50/QĐ-HĐTV ngày 21/06/2016 của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam về việc điều chỉnh cơ cấu vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Kiên Giang để chuyển thành công ty cổ phần. Từ ngày 01/07/2016, Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần trong đó Tổng Công ty Lương thực Miền Nam nắm giữ 83,31% vốn điều lệ.

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Kiên Giang có tên giao dịch quốc tế là Kien Giang Import and Export Joint Stock Company; tên viết tắt là KIGIMEX, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1700100989 ngày 10/05/2018 do Sở Kế hoạch & đầu tư Kiên Giang cấp (lần thứ 20), vốn điều lệ của Công ty là 254.300.000.000 VNĐ.

Theo báo cáo tài chính đến ngày 31/03/2022, vốn chủ sở hữu tại Công ty là 272.098.824.976 VNĐ.

2. Lĩnh vực kinh doanh :

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty bao gồm : tổ chức thu mua, vận chuyển, bảo quản, dự trữ, chế biến và xuất khẩu lương thực và các mặt hàng nông sản, thủy sản, vật tư thiết bị phục vụ cho nhu cầu sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, tiêu dùng, kinh doanh xăng, dầu, nhớt và dịch vụ.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 85-87 Lạc Hồng, TP.Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

Tại thời điểm báo cáo, tổ chức của Công ty bao gồm 05 phòng, 01 chi nhánh tại TP.HCM, 01 XN Cá Cơm Hòn Chông, 01 XN kinh doanh xăng dầu An Bình, 05 XN kinh doanh lương thực trực thuộc, tổng số lao động trong sổ lương : 279 người.

Các đơn vị trực thuộc Công ty đến thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- | | |
|-------------------------------------|--|
| - XN Chế biến lương thực XK An Hòa | 44 Ngô Thời Nhiệm, phường An Bình, tỉnh Kiên Giang |
| - XN Chế biến lương thực XK Tân Phú | Ấp Tân Phú, Xã Tân Hiệp, huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang |

- XN Chế biến lương thực XK Thanh Hưng Ấp Thanh Trung, Xã Thanh Hưng, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang
- XN Chế biến lương thực XK Vĩnh Thắng Tổ 4, ấp Vĩnh Tiến, xã Vĩnh Thắng, huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang.
- XN Chế biến lương thực XK Sơn Thuận Ấp Vàm Răng, xã Sơn Kiên, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.
- XN Chế biến Cá Cơm Hòn Chông Xã Bình An, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang
- XN Kinh Doanh Xăng Dầu An Bình 44 Ngô Thời Nhiệm- Rạch Sỏi, tỉnh Kiên Giang

3. **Ngành nghề kinh doanh chính** : Kinh doanh lương thực, xăng dầu, thủy sản, xay xát, bán lẻ lương thực thực phẩm.

4. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.**

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

1. **Kỳ kế toán năm** : bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào 31/12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán** : đồng Việt Nam (VNĐ)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 V/v Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Các chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ trưởng Bộ Tài chính gồm : Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 04 chuẩn mực kế toán VN đợt 1; Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 06 chuẩn mực kế toán VN đợt 2; Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 06 chuẩn mực kế toán VN đợt 3; Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 06 chuẩn mực kế toán VN đợt 4; Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 04 chuẩn mực kế toán VN đợt 5.

3. **Hình thức kế toán áp dụng** : Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG.

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc:

- Khi mua bán ngoại tệ: tỷ giá quy định trong hợp đồng mua, bán giữa Công ty và ngân hàng.

- Khi ghi nhận nợ phải thu: theo tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty chỉ định thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

- Khi ghi nhận nợ phải trả: theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ gốc ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá của ngân hàng nơi mở tài khoản ngoại tệ.

- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả kinh doanh của năm tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Bình quân gia quyền theo từng tháng và từng kho; Riêng đối với mặt hàng bao bì kho Văn phòng Công ty áp dụng Phương pháp xuất kho theo giá đích danh.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên;

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

00
KH
NG
KI

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng, dựa vào tỷ lệ khấu hao theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác :
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn là chứng khoán có thời hạn thu hồi đến một năm hoặc trong một chu kỳ kinh doanh; chứng khoán dài hạn là chứng khoán có thời hạn thu hồi trên một năm.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay : chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “ Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ : 0%.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước : là chi phí thực tế đã phát sinh, nhưng có liên quan tới hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ hạch toán;

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ hết trong năm tài chính, chi phí dài hạn phân bổ cho các năm tiếp theo, riêng chi phí công cụ dụng cụ được phép phân bổ tối đa không quá 3 năm (theo thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 và thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015).

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: không

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả :

Chi phí phải trả: là khoản chi phí thực tế chưa phát sinh, nhưng được tính trước vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

Khi doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; có thể xảy ra sự giảm sút về lợi ích kinh tế dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính đáng tin cậy.

- Phương pháp ghi nhận: Giá trị ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán .

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN sau đó cộng (+) hoặc (-) các khoản điều chỉnh số thuế TNDN hiện hành phải nộp hoặc được hoàn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hiện tại.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Các nghiệp vụ liên quan đến giao dịch bằng ngoại tệ được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016, tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Tại tất cả các thời điểm phải lập báo cáo tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo hướng dẫn cụ thể tại Thông tư 200/2014/TT-BTC và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu.

*** Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

*** Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy, đơn vị đã hoàn thành khối lượng công việc và đã xuất hóa đơn tài chính.

*** Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau :

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Theo chuẩn mực số 17 của Thông tư số 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

- Việc xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm và số dư quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được thực hiện theo Thông tư 180/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012.

- Nguyên tắc ghi nhận công nợ phải thu và phải trả :
 - + Công nợ có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán đến một năm được phân loại là nợ ngắn hạn;
 - + Công nợ có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên một năm được phân loại là nợ dài hạn.

V – THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.



1. Tiền	Cuối kỳ (31/03/2022)	Đầu năm (01/01/2022)
- Tiền mặt	8.407.540.400	548.689.500
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	72.731.334.799	25.751.787.826
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	81.138.875.199	26.300.477.326

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối kỳ (31/03/2022)	Đầu năm (01/01/2022)
- Tiền gửi có kỳ hạn		
- Trái phiếu		
- Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Cộng	0	0

3. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ (31/03/2022)	Đầu năm (01/01/2022)
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	89.418.073.336	292.933.692.812
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
+ Wilmar Riceland trading Pte.Ltd	32.671.360.000	
+ Sikakroabea Co.LTD	28.217.443.715	184.707.768.045
+ Louis Dreyfus Asia Pte LTD		73.124.714.354
+ Cty TNHH CBLT Thanh Nhân	11.860.500.000	17.820.000.000
+ Crop Worthy Ventures Inc		
- Các khoản phải thu khách hàng khác (từng đối tượng dưới 10% tổng số nợ phải thu)		
+ Tổng Công ty LT Miền Nam - Cty Cổ phần (Cổ đông trên 10% tổng số cổ phần phổ thông).	190.964.644	
+ Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thảo Minh Châu	2.687.467.690	49.461.115
+ Cty CP Nông nghiệp Công nghệ cao Đại Tài		333.560.375
+ Akila Trading (PTY) Ltd	1.702.341.440	3.707.585.038
+ AT Korea Agro - Fisheries and Food Trade Corporatioa	658.880.000	656.560.000
+ Fk Investment Group Ltd	468.135.830	466.487.465
+ Các khoản phải thu khách hàng khác	10.960.980.017	12.067.556.420
b) Phải thu khách hàng dài hạn (chi tiết)		
c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
Cộng	89.418.073.336	292.933.692.812

- Trong đó công nợ phải thu khách hàng : Nợ khó đòi tại 31/03/2022: 199.757.000 đồng
+ Cty TNHH Mỹ Nghi là 129.757.000 đồng

+ Cty TNHH Tâm Hùng là 70.000.000 đồng

Công ty đã thực hiện trích dự phòng nợ khó đòi theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019, số tiền là 199.757.000 đồng.

4. Trả trước cho người bán	Cuối kỳ (31/03/2022)	Đầu năm (01/01/2022)
a) Trả trước cho người bán	50.910.172.917	50.422.691.643
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
+ Cty CP Nông nghiệp Công nghệ Cao Đại Tài	13.090.000.000	16.020.000.000
+ Cty CP Xuất Nhập Khẩu Chế Biến Lương Thực Thắng Lợi	23.186.347.600	15.552.707.984
+ Cty CP Xuất Nhập Khẩu Thương Mại Ngọc Tài	744.546.500	6.520.000.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác (từng đối tượng dưới 10% tổng số nợ phải thu)		
+ Cty TNHH MTV TM XNK Tân Phát		3.090.000.000
+ Công ty TNHH MTV Khương Trinh	5.040.000.000	2.167.500.000
+ Công Ty TNHH MTV Chế Biến Lương Thực Hợp Ngọc	2.020.000.000	2.020.000.000
+ DNTN Hồng Phượng - (Phạm Thị Thoi)	840.000.000	1.020.000.000
+ Công ty TNHH Lương thực Thu Đức	1.490.980.450	1.648.140.000
+ Cty TNHH MTV CBLT Thiện Phát	786.680.700	1.560.000.000
+ Cty CP Hưng Phú		
+ Các khoản ứng trước người bán khác	3.711.617.667	824.343.659
b) Các khoản khác		
Cộng	50.910.172.917	50.422.691.643

- Các khoản ứng trước cho người bán khác (Nợ TK331) khó đòi tại 31/03/2022 là 133.343.659 đồng
 - + Cty CP TMXD Thiên Nam Dương là 17.604.000 đồng
 - + Cty TNHH Tư vấn T/kế & XD Duy Tân là 65.739.659 đồng
 - + Cty TNHH Hoàng Anh Gia Bảo là 50.000.000 đồng
- Công ty đã thực hiện trích dự phòng nợ khó đòi theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 là 133.343.659 đồng (100%).

5. Phải thu khác	Cuối kỳ (31/03/2022)		Đầu năm (01/01/2022)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	9.565.449.686	126.350.025	15.286.192.425	126.350.025
- Phải thu CBCNV (BHXH, BHYT, KPCĐ)	157.996.716			
- Tạm ứng tiền mua gạo theo chỉ tiêu (XN An Hoà)			5.880.900.000	
- Tạm ứng cổ tức năm 2021 (Tổng Cty Lương Thực Miền Nam- CTCP)	9.278.942.400		9.278.942.400	
- Phải thu khác (nợ khó đòi)	126.350.025	126.350.025	126.350.025	126.350.025
- Phải thu khác	2.160.545		-	
b) Dài hạn (chi tiết)	48.000.000		48.000.000	
- Ký cược, ký quỹ	48.000.000		48.000.000	
Cộng	9.613.449.686	126.350.025	15.334.192.425	126.350.025

* Chi tiết phải thu khác đến 31/03/2022 : 9.613.449.686 đồng, trong đó :

- Phải thu CBCNV (BHXH, BHYT, KPCĐ): 157.996.716 đồng
- Tạm ứng cổ tức năm 2021: 9.278.942.400 đồng
- Nợ khó đòi tại Văn phòng Cty (phát sinh từ năm 2001 đến 2004): 126.350.025 đồng
- Phải thu khác : 2.160.545 đồng
- Tiền đặt cọc thuê Chi nhánh TP.HCM: 48.000.000 đồng

Công ty đã thực hiện trích dự phòng nợ khó đòi theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019, số tiền là 126.350.025 đồng.

6. Tài sản thiếu chờ xử lý: không

7. Nợ khó đòi và các khoản trích dự phòng nợ khó đòi 31/03/2022:

TT	Khách hàng	Năm PS nợ	Nội dung nợ	Số dư nợ 31/03/2022	Số trích DP	Mức trích (%)
A	Phải thu khách hàng			199.757.000	199.757.000	
1	Cty TNHH Mỹ Nghi - Nguyễn Ngọc Thảo	12/2011	Mua xăng dầu	129.757.000	129.757.000	100%
2	Công ty TNHH Tâm Hùng	01/2014	Mua xăng dầu	70.000.000	70.000.000	100%
B	Trả trước cho người bán			133.343.659	133.343.659	
1	Cty CP TMXD Thiên Nam Dương	2008	Nợ HĐ01 thiết kế nội thất VP Cty	17.604.000	17.604.000	100%



2	Cty TNHH Tư vấn T/kế & XD Duy Tân	2010	Thiết kế	65.739.659	65.739.659	100%
3	Cty TNHH Hoàng Anh Gia Bảo	2014	HT ISO	50.000.000	50.000.000	100%
C	Phải thu khác			126.350.025	126.350.025	
1	Cty TNHH Hoàng Mỹ, KG	2002	Mua xăng dầu	51.385.725	51.385.725	100%
2	DNTN Mê Linh, An Giang	2001	Mua xăng dầu	40.808.300	40.808.300	100%
3	DNTN Út Hoàng (Lê Thị Hoàng)	07/2004	Mua xăng dầu	34.156.000	34.156.000	100%
	Tổng cộng			459.450.684	459.450.684	

8. Hàng tồn kho	Cuối kỳ (31/03/2022)		Đầu năm (01/01/2022)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu	561.545.663.383	(23.598.208.300)	170.358.284.842	(27.381.817.509)
<i>Trong đó: Lương thực(1)</i>	<i>558.502.080.390</i>	<i>(23.598.208.300)</i>	<i>168.391.873.542</i>	<i>(27.381.817.509)</i>
- Công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển, phụ tùng thay thế	29.660.155.483		1.736.919.655	
- Thành phẩm	50.043.835.722	(6.108.216.324)	76.952.476.397	(9.746.804.342)
<i>Trong đó: Lương thực(2)</i>	<i>46.657.135.528</i>	<i>(6.108.216.324)</i>	<i>73.033.568.872</i>	<i>(9.746.804.342)</i>
- Hàng hóa	392.163.678.997	(131.334.000)	71.801.227.703	(2.505.645.062)
<i>Trong đó: Lương thực (3)</i>	<i>377.393.588.736</i>	<i>(131.334.000)</i>	<i>50.063.408.112</i>	<i>(2.505.645.062)</i>
- Hàng mua đang đi đường (XNAB)			6.920.545.455	
Cộng	1.033.413.333.585	(29.837.758.624)	327.769.454.052	(39.634.266.913)

- Tổng giá trị hàng tồn kho đến 31/03/2022 toàn công ty là **1.033.413.333.585** đồng.

Trong đó: - Ngành hàng lương thực: 982.267.983.497 đồng
 - Ngành hàng Cá cơm: 6.258.024.142 đồng
 - Ngành hàng xăng dầu: 14.770.090.261 đồng
 - Khác (CCDC,PTTT,VL,...): 30.117.235.685 đồng

+) **Ngành hàng lương thực:** Tổng lượng tồn kho nguyên liệu, bán thành phẩm, thành phẩm, hàng hóa, phụ phẩm các loại, số lượng là 99.991,877 tấn, giá trị 982.267.983.497 đồng.

+) **Ngành hàng Cá Cơm:** Tổng lượng tồn kho: 87,027 tấn nguyên liệu, thành phẩm, phụ phẩm các loại, giá trị tồn kho 6.258.024.142 đồng.

+) **Ngành hàng Xăng dầu:**

- Tổng lượng tồn kho: 726.664 lít hàng hóa xăng dầu nhớt các loại, giá trị tồn kho 14.770.090.261 đồng.

10. Tăng giảm TSCĐ hữu hình:

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DC quản lý	TSCĐ HH khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ						
1. Số đầu năm	224.460.948.866	157.762.033.580	74.993.674.001	884.344.630	1.515.792.106	459.616.793.183
2. Tăng trong kỳ	233.246.697	-	235.127.272	-	-	468.373.969
- Mua sắm mới	233.246.697		235.127.272			468.373.969
- Di chuyển nội bộ						-
- Tăng khác						-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý						-
- Di chuyển nội bộ						-
- Giảm khác						-
4. Số cuối kỳ	224.694.195.563	157.762.033.580	75.228.801.273	884.344.630	1.515.792.106	460.085.167.152
II- Hao mòn TSCĐ						
1. Số đầu năm	142.577.756.168	101.967.431.721	59.773.540.309	757.248.313	1.467.139.863	306.543.116.374
2. Tăng trong kỳ	2.430.866.837	2.286.380.720	1.091.628.337	21.641.775	14.834.384	5.845.352.053
- Khấu hao TSCĐ	2.430.866.837	2.286.380.720	1.091.628.337	21.641.775	14.834.384	5.845.352.053
- Bàn giao nội bộ						-
- Tăng khác						-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Di chuyển nội bộ						-
- Giảm khác						-
4. Số dư cuối kỳ	145.008.623.005	104.253.812.441	60.865.168.646	778.890.088	1.481.974.247	312.388.468.427
III- Giá trị còn lại						
1. Số đầu năm	81.883.192.698	55.794.601.859	15.220.133.692	127.096.317	48.652.243	153.073.676.809
2. Số cuối kỳ	79.685.572.558	53.508.221.139	14.363.632.627	105.454.542	33.817.859	147.696.698.725

- Giá trị còn lại cuối kỳ 31/03/2022 của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay : 102.625.430.502 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 75.136.047.814 đồng.
- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình chờ thanh lý: 1.102.355.526 đồng
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện: không
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: không

11. Tăng giảm TSCĐ vô hình.

12. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính.

13. Chi phí trả trước	Cuối kỳ (31/03/2022)	Đầu năm (01/01/2022)
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	7.644.649.331	1.313.305.230
- Chi phí bao bì	218.894.755	7.111.117
- Chi phí vận chuyển	1.417.024.190	133.247.280
- Chi phí sửa chữa	2.605.456.833	360.455.838
- Chi phí CCDC, Phụ tùng thay thế, nhiên liệu, vật liệu	779.339.169	291.556.294
- Chi phí mua bảo hiểm	178.666.666	129.535.708
- Chi phí bốc xếp, đồ đạc, gia công chờ xuất,...	1.023.426.713	385.565.661
- Các khoản khác (Giá trị quyền SDD- đất thuê)	938.621.323	
- Chi phí thuê đất	182.258.283	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	300.961.399	5.833.332
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	50.424.330.569	55.161.392.180
- Công cụ, dụng cụ, PTTT xuất dùng	52.252.020	142.760.909
- Chi phí bao bì	90.752.773	385.196.999
- Chi phí mua bảo hiểm		138.878.483
- Chi phí sửa chữa	2.051.037.403	5.316.967.110
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	304.194.790	
- Các khoản khác (Giá trị quyền SDD- đất thuê)	47.926.093.583	49.177.588.679
Cộng	58.068.979.900	56.474.697.410

14. Tài sản khác	Cuối kỳ (31/03/2022)	Đầu năm (01/01/2022)
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Cộng	0	0

010
TY
AN
KH
ANG
KI

15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ (31/03/2022)		Trong năm		Đầu năm (01/01/2022)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	1.079.774.122.360	1.079.774.122.360	1.166.955.167.890	617.811.395.270	530.630.349.740	530.630.349.740
-Vay ngắn hạn	1.078.545.305.360	1.078.545.305.360	1.166.955.167.890	617.133.945.270	528.724.082.740	528.724.082.740
-Vay dài hạn đến hạn trả	1.228.817.000	1.228.817.000		677.450.000	1.906.267.000	1.906.267.000
b) Vay dài hạn	0	0			0	0
Cộng	1.079.774.122.360	1.079.774.122.360	1.166.955.167.890	617.811.395.270	530.630.349.740	530.630.349.740

Chi tiết nợ vay 31/03/2022:

Bên cho vay	Số HĐ/KUNN	Lãi suất (% /năm)	Số dư nợ gốc CK	Phương thức đảm bảo tiền vay
Vietcombank KG - VNĐ	12	5,80%	57.705.666.970	Thế chấp TS và hàng TK
Vietcombank KG - USD	10	3,00%	77.372.000.000	Thế chấp TS và hàng TK
VPBank - USD	6	3,0 -> 3,2%	141.335.000.000	Quyền đòi nợ từ các HĐXX do VPBank tài trợ
TPBank - USD	10	3,50%	107.341.000.000	Quyền đòi nợ từ các HĐXX do TPBank tài trợ
BIDV Phú Quốc - USD	23	3,50%	308.707.875.000	Thế chấp TS và hàng TK
BIDV Phú Quốc - VNĐ	2	4,50%	40.310.103.390	Thế chấp TS và hàng TK
Eximbank (CN Sài Gòn) - USD	11	2,90%	153.765.000.000	Thế chấp TS và quyền đòi nợ từ các HĐXX do Eximbank tài trợ
Maritime Bank TP.HCM - USD	13	3,20%	176.203.000.000	Quyền đòi nợ từ các HĐXX do Maritime Bank tài trợ
HDBank TP.HCM - USD	3	3,50%	15.805.660.000	Quyền đòi nợ từ các HĐXX do HDBank tài trợ
BIDV Phú Quốc - Nợ dài hạn: HT tách màu XN An Hòa và XN Sơn Thuận, Tàu vận chuyển xăng dầu XN An Bình; HT băng tải xuất hàng+thùng chứa+cân đóng bao+HT hút bụi XN Sơn Thuận, HT cân xuất XN Tân Phú; Máy móc thiết bị tại XN Thạnh Hưng)	03	10,5% -> 10,8%	1.228.817.000	Thế chấp TS
Cộng			1.079.774.122.360	

c) Các khoản nợ thuê tài chính : không

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán : không

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan: không

16. Phải trả người bán	Cuối kỳ (31/03/2022)		Đầu năm (01/01/2022)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	39.730.352.384	39.730.352.384	8.946.143.585	8.946.143.585
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
+ Cty TNHH SX TM Thảo Minh Châu	29.952.455.138	29.952.455.138	151.559.052	151.559.052
+ Cty CP Nông nghiệp Công nghệ Cao Hiếu Nhân	3.767.010.375	3.767.010.375	3.767.010.375	3.767.010.375
+ SGS Việt Nam Ltd	268.637.040	268.637.040	946.474.117	946.474.117
- Phải trả cho các đối tượng khác (từng đối tượng dưới 10% tổng số nợ phải trả)				
+ Intertek VietNam Ltd	347.794.576	347.794.576	57.754.642	57.754.642
+ Cty TNHH Thương Mại Dịch Vụ DTC	875.000.000	875.000.000	875.000.000	875.000.000
+ Công Ty TNHH MTV Tâm Lang		-	825.800.000	825.800.000
+ Công ty Cổ phần Cơ khí Kiên Giang	815.782.000	815.782.000	815.782.000	815.782.000
- Phải trả cho các đối tượng khác	3.703.673.255	3.703.673.255	1.506.763.399	1.506.763.399
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết)				
Cộng				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)				
Cộng	39.730.352.384	39.730.352.384	8.946.143.585	8.946.143.585

17. Người mua trả tiền trước	Cuối kỳ (31/03/2022)		Đầu năm (01/01/2022)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	61.805.419.969	61.805.419.969	82.364.848.172	82.364.848.172
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
+ Syarikat Pelangi Tinggi	31.967.184.360	31.967.184.360	30.939.382.500	30.939.382.500
+ Timor Food Unipessoal Lda	11.596.137.929	11.596.137.929		
+ Công ty Cổ phần Lương thực Hưng Phước	10.080.000.000	10.080.000.000	16.100.000.000	16.100.000.000
+ Perissos Vitoria Unipessoal.Lda		-	25.794.275.742	25.794.275.742
+ Người mua khác (từng đối tượng dưới 10% tổng số nợ phải trả)				
Minh Nhật Ltd	3.255.000.000	3.255.000.000		
+ Soda	1.209.591.750	1.209.591.750	4.728.704.000	4.728.704.000
+ Rbs Universal Grains Traders Corporation		-	2.974.600.000	2.974.600.000
+ AAStar Trading Pte Ltd	812.160.000	812.160.000		
+ AJC Trading FZC	648.788.700	648.788.700	648.788.700	648.788.700
+ SYT. Sunrise (M) SDN.BHD	405.420.000	405.420.000	405.420.000	405.420.000
- Phải trả cho các đối tượng khác	257.577.230	257.577.230	773.677.230	773.677.230
b) Người mua trả trước dài hạn (chi tiết)				
Cộng				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)				
Cộng	61.805.419.969	61.805.419.969	82.364.848.172	82.364.848.172

S. D. N.
C
C
XUẤT
KIỂM
GIÁ

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Đầu năm (01/01/2022)	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ (31/03/2022)
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)	-			
- Thuế GTGT	(120.000)	192.794.235		192.674.235
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	728.369.842	328.731.052	728.369.842	328.731.052
- Thuế thu nhập cá nhân	15.331.783	74.615.494	105.662.481	(15.715.204)
- Thuế nhà đất	-	9.565.355	9.565.355	-
- Tiền thuê đất	-			-
- Thuế môn bài	-	13.000.000	13.000.000	-
- Các khoản phải nộp khác	-			-
Cộng	743.581.625	618.706.136	856.597.678	505.690.083
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				-
Cộng	743.581.625	618.706.136	856.597.678	505.690.083

19. Chi phí phải trả	Cuối kỳ (31/03/2022)	Đầu năm (01/01/2022)
a) Ngắn hạn	4.595.594.645	2.385.930.481
- Chi phí làm hàng	2.024.635.176	1.620.562.280
- Chi phí vận chuyển	218.100.859	56.841.600
- Chi phí điện sản xuất	94.714.000	136.833.530
- Chi phí theo sản lượng	706.259.514	
- Chi phí sửa chữa	222.869.443	
- Chi phí lãi vay	729.442.390	315.317.299
- Chi phí thuê đất	329.451.200	82.323.959
- Chi phí thuê cửa hàng XD số 6	44.051.813	44.051.813
- Chi phí phải trả khác	226.070.250	130.000.000
b) Dài hạn		
Cộng	4.595.594.645	2.385.930.481

17
ÔNG
Ổ PH
NHẬP
V GI
TIN

20. Phải trả khác	Cuối kỳ (31/03/2022)	Đầu năm (01/01/2022)
a) Ngắn hạn	8.560.520.507	8.544.164.692
- Kinh phí công đoàn	87.467.141	87.886.371
- Bảo hiểm xã hội		
- Phải trả khác (tạm treo thuế TNCN)	29.432.794	12.657.749
- Phải trả lãi cổ phần hóa (Tổng Cty Lương thực Miền Nam - Cty Cổ phần)	7.902.592.072	7.902.592.072
- Quỹ tham gia từ thiện xã hội	92.680.000	92.680.000
- Phải trả phí BVMT (Phòng CSKT-CATKG)	448.348.500	448.348.500
Cộng		
b) Dài hạn (chi tiết từng mục)	0	0
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
Cộng		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		
Cộng	8.560.520.507	8.544.164.692

- Tình hình trích lập và sử dụng các quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng Ban quản lý điều hành trong kỳ như sau :

Chỉ tiêu	Quỹ khen thưởng	Quỹ phúc lợi	Quỹ PL hình thành TSCĐ	Quỹ thưởng BQLĐH	Cộng
Số dư đầu năm	1.608.411.618	994.640.609	75.592.904	234.476.411	2.913.121.542
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Tăng do PP Lợi nhuận					-
- Tăng khác					-
Giảm trong kỳ	173.436.000	391.913.841	-	99.500.000	664.849.841
- Chi trong kỳ	173.436.000	391.913.841		99.500.000	664.849.841
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	1.434.975.618	602.726.768	75.592.904	134.976.411	2.248.271.701

21. Doanh thu chưa thực hiện : không

22. Trái phiếu phát hành : không

1010
TY
ÂN
KH
ANG
KIẾ

23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ (31/03/2022)	Đầu năm (01/01/2022)
a) Ngắn hạn	-	-
- Quỹ dự phòng tiền lương theo thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015		-
- Dự phòng phải trả khác		
Cộng		
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản như ngắn hạn)		
Cộng	-	0

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ (31/03/2022)	Đầu năm (01/01/2022)
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	Cuối kỳ (31/03/2022)	Đầu năm (01/01/2022)
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Cộng	-	-



25- Vốn Chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	6	7
Số dư đầu năm nay (01/01/2022)	254.300.000.000		2.656.581.947	13.827.318.819		270.783.900.766
Tăng trong kỳ				1.314.924.210		1.314.924.210
- Tăng do lãi				1.314.924.210		1.314.924.210
- Trích lập các quỹ						
- Tăng do chuyển nguồn						
- Tăng khác						
Giảm trong kỳ						
- Giảm do lỗ						
- Giảm do phân phối LN						
- Giảm do chuyển nguồn						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	254.300.000.000		2.656.581.947	15.142.243.029		272.098.824.976

b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ (31/03/2022)	Đầu năm (01/01/2022)
- Vốn góp của Tổng Cty LT Miền Nam	211.848.000.000	211.848.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	42.452.000.000	42.452.000.000
Cộng	254.300.000.000	254.300.000.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

-Vốn đầu tư chủ sở hữu

	Cuối kỳ 31/03/2022	Đầu năm 01/01/2022
+ Vốn góp đầu năm	254.300.000.000	254.300.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	254.300.000.000	254.300.000.000

d- Cổ phiếu

	Cuối kỳ 31/03/2022	Đầu năm 01/01/2022
-Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.430.000	25.430.000
-Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.430.000	25.430.000

- Cổ phiếu phổ thông	25.430.000	25.430.000
-Số lượng cổ phiếu được mua lại		
-Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.430.000	25.430.000
- Cổ phiếu phổ thông	25.430.000	25.430.000

e- Các quỹ của công ty :

	Cuối kỳ 31/03/2022	Đầu năm 01/01/2022
- Quỹ đầu tư phát triển :	2.656.581.947	2.656.581.947
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:	0	0
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ:	0	0

e- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Kỳ này	Kỳ trước
- Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối kỳ (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		
Cộng		

27. Chênh lệch tỷ giá	Kỳ này	Kỳ trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá vì các nguyên nhân khác		
Cộng	0	0

28. Nguồn kinh phí	Kỳ này	Kỳ trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	Cuối kỳ (31/03/2022)	Đầu năm (01/01/2022)
- Từ 1 năm trở xuống		
- Từ 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		
Cộng	-	-

N: 170
CÔNG
CỔ PH
T NH
ÊN G

b) Tài sản nhận giữ hộ: thuyết minh chi tiết số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: 0

c) Ngoại tệ các loại: thuyết minh chi tiết từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ.

- Số dư Tiền gửi có gốc ngoại tệ USD 31/03/2022 : 1.295.840,59 USD
- Số dư Tiền gửi có gốc ngoại tệ EUR 31/03/2022 : 196,79 EUR

d) Vàng tiền tệ: 0 đồng

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: 6.226.462.720 đồng (Thuyết minh chi tiết giá trị theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng.)

+ Nợ xử lý năm 2010	:	<u>135.112.609 đồng</u>
- DNTN Trường Duy	:	45.797.000 đồng
- Lê Kim Tới	:	61.597.359 đồng
- Trần Chí Linh	:	27.718.250 đồng
+ Nợ xử lý năm 2011	:	<u>38.000.000 đồng</u>
- Tiêu Thị Mưa	:	38.000.000 đồng
+ Nợ xử lý năm 2013	:	<u>25.000.000 đồng</u>
- Lữ Thị Bông	:	25.000.000 đồng
+ Nợ xử lý 6TĐN 2016:	:	<u>12.735.935 đồng</u>
- Cty XNK Phú Thọ	:	12.735.935 đồng
+ Nợ xử lý 6TCN 2016:	:	<u>46.255.000 đồng</u>
- Nguyễn Thị Tuyết-tàu Tiên Phương	:	46.255.000 đồng
+ Nợ xử lý 6TĐN 2019:	:	<u>5.970.389.676 đồng</u>
- Trần Thanh Đỉnh – XN An Hòa	:	166.982.720 đồng
- DNTN Thành Phước	:	229.845.000 đồng
- Trần Quốc Đoan	:	168.738.419 đồng
- Trung tâm tư vấn DVXD Kiên Lương	:	15.000.000 đồng
- KUU Corp - Xi măng (193.760,00 USD)	:	4.482.637.600 đồng
- KUU Corp - phí tòa án Xi măng (12.339,98 USD)	:	285.485.437 đồng
- Chi nhánh DNTN Mỹ lệ	:	17.900.000 đồng
- Công ty TNHH Tâm Huy	:	602.770.000 đồng

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính : đồng)

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, trong đó		
- Doanh thu bán hàng	638.458.547.283	821.248.647.947
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu khác	237.850.019	132.646.272

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
2. Các khoản giảm trừ doanh thu (mã số 02)	752.670.750	0
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán	752.670.750	
- Hàng bán bị trả lại		

3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn của thành phẩm và hàng hóa đã bán	587.379.656.410	772.295.155.634
- Giá vốn hàng tồn kho hao hụt bảo quản	564.993.584	461.070.934
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(9.796.508.289)	
Cộng	578.148.141.705	772.756.226.568

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.221.287	9.420.572
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.522.850.984	2.818.146.237
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Cộng	6.530.072.271	2.827.566.809

5. Chi phí tài chính (Mã số 22)	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay	4.895.012.031	2.142.086.173
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.366.196.076	139.592.826
- Phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng	8.963.075	2.786.844
- Phí bảo lãnh dự thầu	51.397.643	2.687.222
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	7.521.979.000	2.986.088.727
Cộng	13.843.547.825	5.273.241.792



6. Chi phí bán hàng (Mã số 24)	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu và bao bì	13.409.052.152	10.115.376.758
- Chi phí nhân công	455.051.408	379.157.520
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	202.596.180	253.168.998
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.412.194.629	29.997.922.659
- Chi phí khác	1.134.664.120	624.513.249
Cộng	45.613.558.489	41.370.139.184

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 25)	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nhân công	2.349.028.014	2.878.100.101
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	303.323.852	406.938.889
- Chi phí vật liệu, CCDC văn phòng	83.901.414	110.312.327
- Thuế, phí và lệ phí	29.061.935	18.484.660
- Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi		(91.000.000)
- Trích/hoàn nhập quỹ dự phòng tiền lương		(3.271.179.884)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	805.333.793	937.318.536
- Chi phí khác bằng tiền	1.893.949.415	1.639.181.875
Cộng	5.464.598.423	2.628.156.504

8. Thu nhập khác	Kỳ này	Kỳ trước
- Thu tiền lưu cont rỗng, giám định hàng hóa.. tầm H	235.295.812	
- Hoàn phí lãi mua hàng doanh nghiệp ngoài		1.868.209.726
- Lãi bán hàng doanh nghiệp ngoài	242.291.102	
- Thu khác	14.212	12.994
Cộng	477.601.126	1.868.222.720

9. Chi phí khác	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Chi phí khác	48.226	100.000
Cộng	48.226	100.000



10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Kỳ này	Kỳ trước
a. Chi phí nguyên vật liệu, vật liệu	563.952.092.201	772.082.465.875
- Chi phí mua hàng hóa để bán lại	411.921.581.469	280.799.903.913
- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	137.258.404.903	480.261.677.676
- Chi phí vật liệu sản xuất(6272)	1.218.712.202	744.684.950
- Chi phí dụng cụ sản xuất (6273)	60.440.061	50.510.251
- Chi phí vật liệu, bao bì bán hàng (6412)	13.409.052.152	10.115.376.758
- Chi phí dụng cụ đồ đồ dùng (6413 + 6423)	70.957.989	94.133.821
- Chi phí vật liệu quản lý (6422)	12.943.425	16.178.506
- Chi phí hao hụt (6419 + 6429)		
b. Chi phí nhân công	5.734.662.386	5.417.514.943
- Chi phí nhân công(622)	1.345.062.305	902.412.940
- Chi phí nhân viên phân xưởng(6271)	1.585.520.659	1.257.844.382
- Chi phí nhân viên kinh doanh (6411 + 6421)	2.804.079.422	3.257.257.621
c. Chi phí khấu hao TSCĐ	5.845.352.053	6.510.254.578
- Chi phí khấu hao TSCĐ- NMXN (6274)	757.309.294	616.534.139
- Chi phí khấu hao TSCĐ - khối KD (6414 + 6424)	505.920.032	660.107.887
- Chi phí khấu hao TK 632	4.582.122.727	5.233.612.552
d. Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.332.210.961	31.938.968.271
- Chi phí dịch vụ mua ngoài- NMXN (6277)	2.038.836.254	1.003.727.076
- Chi phí dịch vụ mua ngoài - khối KD (6417 + 6427)	31.293.374.707	30.935.241.195
e. Chi phí khác bằng tiền	3.174.002.345	2.416.085.664
- Chi phí khác bằng tiền - NMXN (6278)	116.326.875	133.905.880
- Chi phí khác bằng tiền- Khối KD (6418 + 6428)	3.028.613.535	2.263.695.124
- Chi phí khác bằng tiền- Khối KD (6425)	29.061.935	18.484.660
f. Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng	-	(3.362.179.884)
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi (6426)		(91.000.000)
- Quỹ dự phòng tiền lương (6426)		(3.271.179.884)
Tổng cộng	612.038.319.946	815.003.109.447

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	328.731.052	783.314.686
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	328.731.052	783.314.686

12- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Tổng cộng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai	Kỳ này	Kỳ trước
<i>a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính</i>		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát sinh cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC.

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và các thông tin tài chính khác: không
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: không
- 3- Thông tin về các bên liên quan.
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”.
- 5- Thông tin so sánh.
6. Thông tin về hoạt động liên tục :
Công ty tiếp tục hoạt động bình thường vào các năm tiếp theo.
7. Những thông tin khác.

*** Thuyết minh kết quả SXKD Quý 1/2022**

a. Sản lượng thực hiện :

* Tổng sản lượng tiêu thụ toàn Cty đạt được như sau :

+ Xuất khẩu:

- Gạo các loại: 35.362,596 tấn

- Cá cơm XK : 64,230 tấn

+ Nội địa :

1007
G TY
H AN
AP KH
GIAN
TINH Y


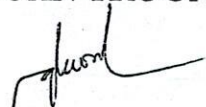
- Lương thực :	15.272,107 tấn
Trong đó:	
- Thành phẩm:	10.658,588 tấn
- Gạo xát trắng:	24,960 tấn
- Lúa khô:	905,574 tấn
- Phụ phẩm:	3.682,985 tấn
- Xăng, dầu nhớt các loại :	6.062,203 m ³
- Cá cơm các loại :	11,688 tấn
Trong đó thành phẩm :	0,888 tấn
b. <u>Kim ngạch xuất khẩu:</u>	17.309.375,48 USD
+ Lương thực:	16.941.575,48 USD
+ Cá cơm:	367.800,00 USD
c. <u>Doanh thu bán hàng 3 ngành hàng:</u>	637.705.876.533 đồng
- Lương thực :	505.484.195.863 đồng
- Cá cơm:	8.631.386.181 đồng
- Xăng dầu:	123.590.294.489 đồng
d. <u>Phân tích kết quả kinh doanh theo ngành hàng :</u>	
Kết quả kinh doanh toàn Cty :	
Lãi (+), Lỗ (-)	
- Lương thực:	(-) 1.396.488.321 đồng
- Cá cơm:	(+) 1.214.027.376 đồng
- Kinh doanh xăng dầu:	(+) 1.826.116.207 đồng
+ Tổng lợi nhuận trước thuế:	(+) 1.643.655.262 đồng
+ Thuế TNDN hiện hành:	(-) 328.731.052 đồng
+ Tổng lợi nhuận sau thuế:	(+) 1.314.924.210 đồng

Rạch Giá, ngày 18 tháng 04 năm 2022

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC


_____
_____

Nguyễn Thị Chúc Hà

Trần Thị Diệp

Dương Thị Thanh Nguyệt

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 653.../CV-XNK
“Về việc giải trình lợi nhuận sau thuế
quý 1/2022 chênh lệch trên 10% so quý 1/2021”

Kiên Giang, ngày 19. tháng 4 năm 2022

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

I. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC CÔNG BỐ THÔNG TIN

1. Tên tổ chức: Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Kiên Giang
2. Mã chứng khoán: KGM
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 85-87 Lạc Hồng, Phường Vĩnh Lạc, TP. Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang
4. Số điện thoại 0297 3 870 116 Fax: 0297 3 923 406
5. Website: www.kigimex.com.vn

II. NỘI DUNG THÔNG TIN CÔNG BỐ

Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Kiên Giang báo cáo giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 1/2022 chênh lệch hơn 10% so Quý 1/2021 tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

ĐVT: đồng

TT	Chỉ tiêu	Quý 1/2021	Quý 1/2022	So Quý 1/2021		Ghi chú
				Chênh lệch	Tỷ lệ	
1	Lợi nhuận sau thuế quý 1/2022	3.133.258.742	1.314.924.210	(1.818.334.532)	41,97%	

Đánh giá chung: Lợi nhuận sau thuế quý 1/2022 lãi 1,314 tỷ đồng bằng 41,97% so cùng kỳ năm 2021 với các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động SXKD như sau:

Tình hình SXKD những tháng đầu năm vẫn còn nhiều khó khăn, sản lượng bán ra và doanh thu của ngành hàng lương thực giảm so cùng kỳ 2021, cụ thể sản lượng chỉ đạt 87,11% và doanh thu chỉ đạt 77,65% so cùng kỳ. Tình hình chiến tranh giữa Nga và Ukraina làm cho giá xăng dầu tăng, kéo theo các khoản chi phí tăng như cước tàu biển, vận chuyển, thuê tàu, thuê cont, chi phí làm hàng xuất khẩu,... Bên cạnh đó, tình hình dịch bệnh vẫn còn, số ca bệnh phát sinh nhiều, từ đó ảnh hưởng lực lượng lao động, các khoản chi phí như chi phí bốc xếp vẫn giữ ở mức cao, làm ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong quý 1/2022.

Trên đây là báo cáo giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 1/2022 so Quý 1/2021 của Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Kiên Giang.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT



Đương Thị Loan Nguyệt